



CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM

Y SINH HỌC Y TẾ

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

**CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM
VÀ SINH HỌC Y TẾ**

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06-26
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-26

Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế
Số 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế, tên giao dịch quốc tế Medical Biomaterial and Pharmaceutical Company Limited, viết tắt là MEBIPHAR được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm và Sinh học Y tế Mebiphar. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 0300533351 lần đầu ngày 07/03/2007 và thay đổi lần thứ ba ngày 22/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh .

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chủ tịch hội đồng thành viên và Ban Giám Đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc
Ông Bùi Chí Kính	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Túy	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thanh Châu	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

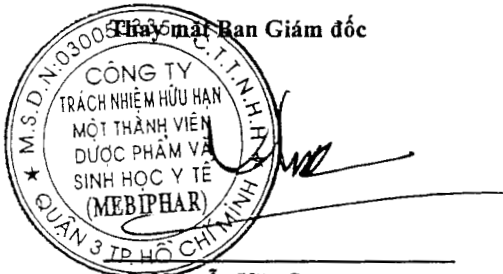
2012
CHỦ
TỊCH
HỘI
ĐỒNG
THÀNH
VIÊN

Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế
Số 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

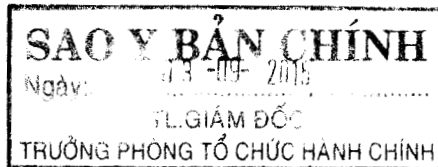
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



ĐS. Nguyễn Văn Sơn

Giám đốc

Tp.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2013





Số: 139 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế

Kính gửi: Chủ tịch hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế được lập ngày 15 tháng 03 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

- Báo cáo tài chính của Công ty chưa bao gồm số liệu và các thông tin khác có liên quan của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế (tại Hà Nội).
- Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi đã thu thập đầy đủ các biên bản xác nhận của các khoản phải trả cho nhà cung cấp trong nước, các khoản phải trả cho nhà cung cấp nước ngoài chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2012.
- Tại thời điểm 31/12/2012 Công ty chưa thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty Liên doanh Mebiphar - Austrapharm số tiền 309.712.612 VND (tính theo vốn chủ sở hữu tại Báo cáo kiểm toán năm 2011 của Công ty Liên doanh Mebiphar - Austrapharm.).
- Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, nếu Công ty hạch toán theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính thì toàn bộ khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đang phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 185.127.846 đồng sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2012.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1859/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		108.376.730.834	101.484.149.216
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.747.966.833	25.982.065.808
111	1. Tiền		3.947.966.833	3.482.065.808
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.800.000.000	22.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.643.835.791	35.991.533.015
131	1. Phải thu của khách hàng		16.662.292.768	22.255.561.248
132	2. Trả trước cho người bán		2.636.596.777	2.637.099.288
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.349.547.238	11.404.213.707
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.004.600.992)	(305.341.228)
140	IV. Hàng tồn kho	5	37.414.389.023	38.919.427.054
141	1. Hàng tồn kho		37.414.389.023	38.919.427.054
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.570.539.187	591.123.339
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	230.000.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		89.583.813	30.415.901
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	319.564.996	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.161.390.378	330.707.438
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.359.318.184	39.764.510.573
220	II. Tài sản cố định		27.039.494.127	22.277.727.504
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	18.715.292.341	21.904.160.891
222	- Nguyên giá		64.515.746.500	65.124.400.162
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.800.454.159)	(43.220.239.271)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	8.019.635.173	-
228	- Nguyên giá		8.688.139.217	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(668.504.044)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	304.566.613	373.566.613
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	11.559.738.001	11.559.738.001
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.401.531.964	12.401.531.964
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(841.793.963)	(841.793.963)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.760.086.056	5.927.045.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.760.086.056	5.927.045.068
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		152.736.049.018	141.248.659.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		34.103.052.831	27.706.828.035
310	I. Nợ ngắn hạn		34.103.052.831	27.247.307.752
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	164.859.771
312	2. Phải trả người bán		10.397.519.136	12.257.821.158
313	3. Người mua trả tiền trước		10.276.746.612	6.524.357.227
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	-	48.653.118
315	5. Phải trả người lao động		6.071.294.286	2.801.505.006
316	6. Chi phí phải trả	14	7.200.000	18.000.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	467.485.173	2.174.480.637
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.861.322.423	2.038.493.167
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.021.485.201	1.219.137.668
330	II. Nợ dài hạn		-	459.520.283
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	459.520.283
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.632.996.187	113.541.831.754
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	118.632.996.187	113.541.831.754
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.870.868.415	46.368.809.534
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		185.127.846	(295.538.971)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		19.516.655.857	24.805.096.020
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		8.247.388.009	7.299.552.797
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.812.956.060	35.363.912.374
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		152.736.049.018	141.248.659.789

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		2.608,08	2.601,20
- Đồng Euro (EUR)		-	0,14

Người lập

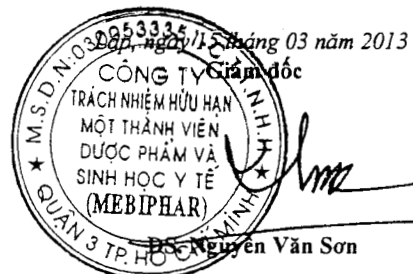


Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	177.715.897.972	160.393.585.662
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	708.045.043	351.600.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.007.852.929	160.041.985.662
11	4. Giá vốn hàng bán	19	157.231.450.548	140.118.756.632
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.776.402.381	19.923.229.030
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.241.123.871	2.939.893.768
22	7. Chi phí tài chính	21	514.248.885	1.378.870.220
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	22	631.810.403	891.306.621
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	13.067.908.447	9.080.197.075
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.803.558.517	11.512.748.882
31	11. Thu nhập khác	24	399.555.132	-
32	12. Chi phí khác	25	6.600.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		392.955.132	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.196.513.649	11.512.748.882
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.718.161.536	2.878.187.220
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.478.352.113	8.634.561.662

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Châu

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2013



DS. Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		188.893.374.267	167.083.056.265
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(143.287.685.885)	(145.558.703.599)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.252.233.241)	(14.728.112.700)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.087.976.322)	(2.429.305.300)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		469.827.620	5.083.305.765
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.615.117.041)	(12.177.290.002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.120.189.398	(2.727.049.571)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(445.105.365)	(449.677.417)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		257.200.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.824.336.056	2.860.100.770
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.636.430.691	410.423.353
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.756.620.089	(2.316.626.218)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.982.065.808	28.308.828.384
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.280.936	(10.136.358)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	48.747.966.833	25.982.065.808

Người lập

Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Châu

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2013



Nguyễn Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế, tên giao dịch quốc tế Medical Biomaterial and Pharmaceutical Company Limited, viết tắt là MEBIPHAR được chuyển đổi từ Xi nghiệp Dược phẩm và Sinh học Y tế Mebiphar. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 0300533351 lần đầu ngày 07/03/2007 và thay đổi lần thứ ba ngày 22/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh .

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 81.870.868.415 đồng.

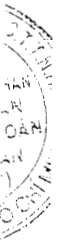
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Nhà máy sản xuất	Lô III - 18, đường số 13, KCN Tân Bình, quận Tân Phú, Tp.HCM
- Cửa hàng mắt kính An Tài	219 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế	Số 27 Lô 3 ngõ 217 Đê La Thành, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế;
- Sản xuất thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nước khoáng, thiên nhiên hoặc nước uống tinh khiết đóng chai khác;
- Bán buôn bao bì dược phẩm bằng giấy, giấy nhôm, nhựa;
- Bán lẻ kính đeo mắt, mài lắp kính;
- Sản xuất thuốc, chỉ khâu phẫu thuật, thuốc thử sinh học (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đóng gói (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn dược phẩm (kinh doanh thuốc), chỉ khâu phẫu thuật, thuốc thử sinh học, vật liệu sinh học, các sản phẩm sinh học và máy móc thiết bị, vật tư kỹ thuật và dụng cụ phụ tùng y tế.
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn mắt kính;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng, kính mắt, thấu kính. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh nhà, đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (không sản xuất tại trụ sở).



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp các chi phí thực tế phát sinh chưa kết chuyển vào giá trị thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04	năm
- Quyền sử dụng đất	13	năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 về Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá 20.860 VND/USD. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một

Nếu Công ty hạch toán theo Thông 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính thì toàn bộ khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 185.127.846 đồng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2012.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	87.545.247	208.685.709
Tiền gửi ngân hàng	3.860.421.586	3.273.380.099
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	44.800.000.000	22.500.000.000
	48.747.966.833	25.982.065.808

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại sau :
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng TMCP An Bình, Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP SHB với lãi suất 8%/năm và 9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	90.589.000	90.589.000
Phải thu về bảo hiểm xã hội	151.870.839	26.022.266
Phải thu về lãi tiền gửi	167.863.889	121.916.666
Phải thu ban giải phóng bồi thường Quận 3	-	8.861.902.001
Chi phí lãi vay dự án KCN Tân Bình	1.924.712.700	1.924.712.700
Chi phí quản lý dự án	-	69.279.375
Đặt cọc thuê bằng dược sĩ	-	193.000.000
Thuế GTGT đầu vào của cửa hàng kính An Tài	14.510.810	4.919.322
Phải thu khác	-	111.872.377
	2.349.547.238	11.404.213.707

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.769.417.073	15.459.559.238
Công cụ, dụng cụ	908.000	20.455
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.985.184.624	10.282.926.192
Thành phẩm	12.351.108.249	12.914.509.033
Hàng hoá	307.771.077	262.412.136
	37.414.389.023	38.919.427.054

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	327.377.566	-
Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp	(7.812.570)	-
	319.564.996	-

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	161.599.228	246.411.675
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	999.791.150	84.295.763
	1.161.390.378	330.707.438

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.747.093.390	43.155.292.110	2.867.623.413	309.391.249	45.000.000	65.124.400.162
Số tăng trong năm	535.389.686	485.511.324	-	17.090.909	-	1.037.991.919
- Mua trong năm	-	370.480.000	-	17.090.909	-	387.570.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	115.031.324	-	-	-	115.031.324
- Nhận bàn giao (*)	535.389.686	-	-	-	-	535.389.686
Số giảm trong năm	-	(1.572.997.203)	-	(73.648.378)	-	(1.646.645.581)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.572.997.203)	-	(73.648.378)	-	(1.646.645.581)
Số dư cuối năm	19.282.483.076	42.067.806.231	2.867.623.413	252.833.780	45.000.000	64.515.746.500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.442.167.693	31.684.892.592	1.813.588.425	268.340.573	11.249.988	43.220.239.271
Số tăng trong năm	622.753.115	3.421.517.674	146.623.610	24.716.082	11.249.988	4.226.860.469
- Khấu hao trong năm	115.428.168	3.421.517.674	146.623.610	24.716.082	11.249.988	3.719.535.522
- Nhận bàn giao (*)	507.324.947	-	-	-	-	507.324.947
Số giảm trong năm	-	(1.572.997.203)	-	(73.648.378)	-	(1.646.645.581)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.572.997.203)	-	(73.648.378)	-	(1.646.645.581)
Số dư cuối năm	10.064.920.808	33.533.413.063	1.960.212.035	219.408.277	22.499.976	45.800.454.159
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.304.925.697	11.470.399.518	1.054.034.988	41.050.676	33.750.012	21.904.160.891
Tại ngày cuối năm	9.217.562.268	8.534.393.168	907.411.378	33.425.503	22.500.024	18.715.292.341

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.910.454.215 VND.

(*) Tăng do nhận bàn giao dựa trên Công văn số 532/TCĐN - CN ngày 24/08/2012 của Sở Tài chính Tp.HCM.



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	8.688.139.217	8.688.139.217
- Tăng khác (*)	8.688.139.217	8.688.139.217
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	8.688.139.217	8.688.139.217
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	668.504.044	668.504.044
- Khấu hao trong năm	668.504.044	668.504.044
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	668.504.044	668.504.044
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	8.019.635.173	8.019.635.173

(*) Tăng theo quyết định số 78/BBT ngày 18/04/2011 về phê duyệt bồi thường hỗ trợ của Ủy ban nhân dân quận 3

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp Nhà máy	304.566.613	373.566.613
	304.566.613	373.566.613

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	12.401.531.964	12.401.531.964
- Công ty Cổ phần Mắt kính Saigon Leningrate	3.323.614.787	3.323.614.787
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	9.077.917.177	9.077.917.177
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(841.793.963)	(841.793.963)
	11.559.738.001	11.559.738.001

(*) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn là trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm do phát sinh lỗ lũy kế phát sinh từ các năm trước.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mắt kính Saigon Leningrate	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh mắt kính
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	Hồ Chí Minh	37,00%	37,00%	Sản xuất Dược phẩm

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.927.045.068	6.094.004.082
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(166.959.012)	(166.959.014)
Số dư cuối năm	5.760.086.056	5.927.045.068
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Tân Bình (*)	5.760.086.056	5.927.045.068
	5.760.086.056	5.927.045.068

(*) Các khoản chi phí thuê đất được ký giữa Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế với Công ty SXKD - XNH Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Tanimex) thời gian thuê 46 năm có thời hạn đến ngày 17/06/2047 với tổng trị giá thuê là 8.360.858.088 VND.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.991
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	42.437.220
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.195.907
	-	48.653.118

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí tác quyền	7.200.000	18.000.000
	7.200.000	18.000.000

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	202.482.030	210.308.665
Bảo hiểm y tế	26.810.391	19.756.092
Phải trả Xí nghiệp Liên doanh kính Salenoptic	-	1.323.867.507
Phải trả dự án 1	-	341.199.696
Phải trả cửa hàng kính An Tài	238.192.752	187.244.752
Phải trả, phải nộp khác	-	92.103.925
	467.485.173	2.174.480.637

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng	
							VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.368.809.534	(940.504.928)	18.960.902.856	6.436.096.631	-	35.363.912.374	106.189.216.467	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.634.561.662	-	8.634.561.662	
Trích lập các quỹ	-	-	5.844.193.164	863.456.166	(6.707.649.330)	-	-	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	940.504.928	-	-	-	-	940.504.928	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.926.912.332)	-	(1.926.912.332)	
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(295.538.971)	-	-	-	-	(295.538.971)	
Số dư cuối năm trước	46.368.809.534	(295.538.971)	24.805.096.020	7.299.552.797	-	35.363.912.374	113.541.831.754	
Tăng vốn trong năm nay (1)	35.502.058.881	-	(8.415.712.881)	-	-	(27.086.346.000)	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.478.352.113	-	9.478.352.113	
Trích lập các quỹ (3)	-	-	3.127.272.718	947.835.212	(4.075.107.930)	-	-	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	295.538.971	-	-	-	-	295.538.971	
Tăng do nhận bàn giao tài sản (2)	-	-	-	-	-	535.389.686	535.389.686	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3)	-	-	-	-	(5.403.244.183)	-	(5.403.244.183)	
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	185.127.846	-	-	-	-	185.127.846	
Số dư cuối năm nay	81.870.868.415	185.127.846	19.516.655.857	8.247.388.009	-	8.812.956.060	118.632.996.187	

(1) Tăng vốn theo Quyết định giao vốn Nhà nước số 39/QĐ-SPC_HĐTĐ ngày 05/09/2012 của Ủy ban Nhân dân Tp.HCM.

(2) Tăng do nhận bàn giao tài sản trên Công văn số 532/TCĐN - CN ngày 24/08/2012 của Sở Tài chính Tp.HCM.

(3) Phân phối lợi nhuận theo Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	100,00%	81.870.868.415	100,00%	46.368.809.534
	100%	81.870.868.415	100%	46.368.809.534

c) Các giao dịch về vốn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.870.868.415	46.368.809.534
- Vốn góp đầu năm	46.368.809.534	46.368.809.534
- Vốn góp tăng trong năm	35.502.058.881	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	81.870.868.415	46.368.809.534

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.516.655.857	24.805.096.020
Quỹ dự phòng tài chính	8.247.388.009	7.299.552.797
	27.764.043.866	32.104.648.817

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	177.715.897.972	160.041.985.662
Doanh thu bán tài sản dự án VIE86	-	351.600.000
	177.715.897.972	160.393.585.662

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giảm doanh thu bán tài sản dự án VIE86	-	351.600.000
Hàng bán bị trả lại	708.045.043	-
	708.045.043	351.600.000

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	157.231.450.548	140.118.756.632
	157.231.450.548	140.118.756.632

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.535.006.086	2.915.368.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	335.277.193	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	113.438	22.525.698
Lợi nhuận thu được sau khi giải thể Xí nghiệp Liên doanh kính Salenoptic	1.323.867.507	-
Lãi hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.046.859.647	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.000.000
	6.241.123.871	2.939.893.768

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	514.248.885	1.378.870.220
	514.248.885	1.378.870.220

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	24.367.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.276.487	374.645.622
Chi phí khác bằng tiền	344.533.916	492.293.327
	631.810.403	891.306.621

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.014.774.805	1.198.021.907
Chi phí nhân công	6.214.357.645	3.508.079.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.093.518	253.479.720
Thuế, phí, lệ phí	497.564.901	325.147.861
Chi phí dự phòng	699.259.764	239.256.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.395.444.699	1.885.757.749
Chi phí khác bằng tiền	2.017.413.115	1.670.453.295
	13.067.908.447	9.080.197.075

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	239.818.182	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	159.736.950	-
	<u>399.555.132</u>	<u>-</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	6.600.000	-
	<u>6.600.000</u>	<u>-</u>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.196.513.649	11.512.748.882
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.323.867.507)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.323.867.507)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	10.872.646.142	11.512.748.882
Tổng lợi nhuận tính thuế	10.872.646.142	11.512.748.882
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.718.161.536	2.878.187.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.718.161.536</u>	<u>2.878.187.220</u>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	42.437.220	(406.444.700)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.087.976.322)	(2.429.305.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	<u>(327.377.566)</u>	<u>42.437.220</u>

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.747.966.833	-	25.982.065.808	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.011.840.006	(1.004.600.992)	33.659.774.955	(305.341.228)
Đầu tư dài hạn	12.401.531.964	(841.793.963)	12.401.531.964	(841.793.963)
	80.161.338.803	(1.846.394.955)	72.043.372.727	(1.147.135.191)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	164.859.771
Phải trả người bán, phải trả khác	10.865.004.309	14.432.301.795
Chi phí phải trả	7.200.000	18.000.000
	10.872.204.309	14.615.161.566

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác). Cụ thể như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.747.966.833	-	-	48.747.966.833
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.011.840.006	-	-	19.011.840.006
Đầu tư dài hạn	-	11.559.738.001	-	11.559.738.001
	<u>67.759.806.839</u>	<u>11.559.738.001</u>	<u>-</u>	<u>79.319.544.840</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.982.065.808	-	-	25.982.065.808
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.659.774.955	-	-	33.659.774.955
Đầu tư dài hạn	-	11.559.738.001	-	11.559.738.001
	<u>59.641.840.763</u>	<u>11.559.738.001</u>	<u>-</u>	<u>71.201.578.764</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	10.865.004.309	-	-	10.865.004.309
Chi phí phải trả	7.200.000	-	-	7.200.000
	<u>10.872.204.309</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.872.204.309</u>

Tại ngày 01/01/2012

Vay và nợ	164.859.771	-	-	164.859.771
Phải trả người bán, phải trả khác	14.432.301.795	-	-	14.432.301.795
Chi phí phải trả	18.000.000	-	-	18.000.000
	<u>14.615.161.566</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.615.161.566</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty Liên doanh Mebipharm - Austrapharm	Công ty liên doanh	-	2.000.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	133.174.956	74.590.761
- Công ty Liên doanh Mebipharm - Austrapharm	Công ty liên doanh	1.337.993.774	1.253.916.149
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	340.100.000	11.712.149.416
- Công ty Liên doanh Mebipharm - Austrapharm	Công ty liên doanh	-	4.173.452.800
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	20.097.268	11.708.340
- Công ty Liên doanh Mebipharm - Austrapharm	Công ty liên doanh	133.532.587	220.573.109
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Liên doanh Mebipharm - Austrapharm	Công ty liên doanh	99.750	99.750

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Châu

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2013
Giám đốc



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DƯỢC PHẨM VÀ
SINH HỌC Y TẾ
(MEBIPHAR)
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Sơn

ICT₃



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM
VÀ SINH HỌC Y TẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

MST: 0300533351

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-23
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế, tên giao dịch quốc tế Medical Biomaterial and Pharmaceutical Company Limited, viết tắt là MEBIPHAR được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm và Sinh học Y tế Mebiphar. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 0300533351 lần đầu ngày 07/03/2007 và thay đổi lần thứ ba ngày 22/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh .

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám Đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc
Ông Bùi Chí Kính	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Túy	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thanh Châu	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế
Số 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



[Handwritten signature]
ĐS. Nguyễn Văn Sơn

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2014



Số: 241 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm và Sinh học Y tế được lập ngày 22 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Ban Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro cơ sở sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện kết chuyển phân lợi nhuận tạm tính từ năm 2007 đến năm 2013 về Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn.

Báo cáo tài chính của Công ty chưa bao gồm số liệu và các thông tin khác có liên quan của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế (tại Hà Nội).

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ". Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm và Sinh học Y tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Lâm Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1854-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.281.853.837	108.384.365.886
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	56.808.212.763	48.747.966.833
111	1. Tiền		2.208.212.763	3.947.966.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.600.000.000	44.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.068.366.589	20.888.800.375
131	1. Phải thu của khách hàng		17.795.927.915	16.662.292.718
132	2. Trả trước cho người bán		4.031.586.678	2.143.242.232
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.507.885.805	2.350.299.234
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(267.033.809)	(267.033.809)
140	IV. Hàng tồn kho	5	30.028.805.768	37.414.389.023
141	1. Hàng tồn kho		30.028.805.768	37.414.389.023
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.376.468.717	1.333.209.655
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		60.772.455	84.477.630
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	329.418.821	87.341.647
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	986.277.441	1.161.390.378
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.002.975.850	44.359.318.184
220	II. Tài sản cố định		23.936.943.319	27.039.494.127
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	16.047.148.493	18.715.292.341
222	- Nguyên giá		64.794.048.489	64.515.746.500
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.746.899.996)	(45.800.454.159)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	7.585.228.213	8.019.635.173
228	- Nguyên giá		8.688.139.217	8.688.139.217
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.102.911.004)	(668.504.044)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	304.566.613	304.566.613
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	12.401.531.964	11.559.738.001
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.401.531.964	12.401.531.964
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(841.793.963)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.664.500.567	5.760.086.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.664.500.567	5.760.086.056
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		154.284.829.687	152.743.684.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		30.067.570.954	33.596.581.567
310	1. Nợ ngắn hạn		30.067.570.954	33.596.581.567
312	2. Phải trả người bán		9.659.766.123	9.904.164.591
313	3. Người mua trả tiền trước		6.176.986.183	10.276.746.562
315	5. Phải trả người lao động		6.496.981.075	6.071.294.286
316	6. Chi phí phải trả	13	10.800.000	7.200.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	569.331.352	467.485.169
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.127.216.976	2.861.322.423
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.026.489.245	4.008.368.536
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.217.258.733	119.147.102.503
410	1. Vốn chủ sở hữu	15	124.217.258.733	119.147.102.503
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.870.868.415	81.870.868.415
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	185.127.846
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		20.010.378.530	17.003.476.870
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.299.787.528	8.297.486.974
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.223.268.200	2.977.186.338
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.812.956.060	8.812.956.060
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>154.284.829.687</u>	<u>152.743.684.070</u>

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Châu

Tp. Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 03 năm 2014



ĐS. Nguyễn Văn Sơn

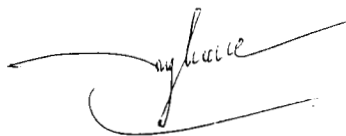
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	187.705.173.535	177.716.649.972
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	-	708.045.043
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	187.705.173.535	177.008.604.929
11	4. Giá vốn hàng bán	19	165.509.226.844	157.231.450.548
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.195.946.691	19.777.154.381
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.857.811.046	6.241.123.871
22	7. Chi phí tài chính	21	(280.624.621)	514.248.885
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	22	1.788.982.828	631.810.403
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.537.239.642	12.335.447.447
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.008.159.888	12.536.771.517
31	11. Thu nhập khác		16.319.900	399.555.132
32	12. Chi phí khác		-	6.600.000
40	13. Lợi nhuận khác		16.319.900	392.955.132
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.024.479.788	12.929.726.649
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	3.001.474.253	2.950.384.885
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.023.005.535</u>	<u>9.979.341.764</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		184.143.796.280	188.893.374.267
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(151.132.459.774)	(143.287.685.885)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.216.406.020)	(14.252.233.241)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.241.042.646)	(3.087.976.322)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.307.577.616	469.827.620
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.990.930.298)	(9.615.117.041)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>3.870.535.158</i>	<i>19.120.189.398</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(226.240.768)	(445.105.365)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	257.200.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.406.242.489	3.824.336.056
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>4.180.001.721</i>	<i>3.636.430.691</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	-
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>8.050.536.879</i>	<i>22.756.620.089</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.747.966.833	25.982.065.808
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.709.051	9.280.936
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>56.808.212.763</u>	<u>48.747.966.833</u>

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Châu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 03 năm 2014



ĐS. Nguyễn Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế, tên giao dịch quốc tế Medical Biomaterial and Pharmaceutical Company Limited, viết tắt là MEBIPHAR được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm và Sinh học Y tế Mebiphar. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 0300533351 lần đầu ngày 07/03/2007 và thay đổi lần thứ ba ngày 22/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2013 là 81.870.868.415 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Nhà máy sản xuất	Lô III - 18, đường số 13, KCN Tân Bình, quận Tân Phú, Tp. HCM.
- Cửa hàng mắt kính An Tài	219 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế	Số 27 Lô 3 ngõ 217 Đê La Thành, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế;
- Sản xuất thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nước khoáng, thiên nhiên hoặc nước uống tinh khiết đóng chai khác;
- Bán buôn bao bì dược phẩm bằng giấy, giấy nhôm, nhựa;
- Bán lẻ kính đeo mắt, mài lắp kính;
- Sản xuất thuốc, chỉ khâu phẫu thuật, thuốc thử sinh học (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đóng gói (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn dược phẩm (kinh doanh thuốc), chỉ khâu phẫu thuật, thuốc thử sinh học, vật liệu sinh học, các sản phẩm sinh học và máy móc thiết bị, vật tư kỹ thuật và dụng cụ phụ tùng y tế;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn mắt kính;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng, kính mắt, thấu kính. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh nhà, đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (không sản xuất tại trụ sở).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	13	năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2013 về Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	59.787.800	87.545.247
Tiền gửi ngân hàng	2.148.424.963	3.860.421.586
Các khoản tương đương tiền (*)	54.600.000.000	44.800.000.000
	56.808.212.763	48.747.966.833

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6%/năm đến 7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	90.589.000	90.589.000
Phải thu về bảo hiểm xã hội	96.253.940	151.870.839
Phải thu về lãi tiền gửi	-	167.863.889
Chi phí lãi vay dự án KCN Tân Bình	1.924.712.700	1.924.712.700
Thuế GTGT đầu vào của cửa hàng kính An Tài	2.223.629	14.510.810
Phải thu Công ty TNHH Tân Đô Lương về cung cấp lắp đặt hệ thống đường ống nước RO theo tiêu chuẩn GMP-WHO	172.586.975	-
Phải thu Sở tài chính về phí thẩm tra nhà máy thuốc theo tiêu chuẩn GMP - ASEAN	46.104.897	-
Phải thu khác	175.414.664	751.996
	2.507.885.805	2.350.299.234

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.992.349.171	16.769.417.073
Công cụ, dụng cụ	89.390.247	908.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.480.609.894	7.985.184.624
Thành phẩm	10.048.495.462	12.351.108.249
Hàng hoá	417.960.994	307.771.077
	30.028.805.768	37.414.389.023

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	334.722.610	95.154.217
Thuế GTGT nộp thừa	892.248	-
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	(6.196.037)	(7.812.570)
	329.418.821	87.341.647

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tam ứng	200.457.773	161.599.228

H. C. H. C. H. C.

I. I S ẢN C Ớ Đ ỊNH H ỮU H ỊNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
đầu năm	19.282.483.076	42.067.806.231	2.867.623.413	252.833.780	45.000.000	64.515.746.500					
tăng trong năm	-	1.669.208.491	-	-	-	1.669.208.491					
<i>Mua trong năm</i>	-	1.669.208.491	-	-	-	1.669.208.491					
giảm trong năm	-	(1.251.073.169)	(21.182.000)	(73.651.333)	(45.000.000)	(1.390.906.502)					
<i>Giảm khác (*)</i>	-	(1.251.073.169)	(21.182.000)	(73.651.333)	(45.000.000)	(1.390.906.502)					
đầu cuối năm	19.282.483.076	42.485.941.553	2.846.441.413	179.182.447	-	64.794.048.489					
Giá trị hao mòn lũy kế											
đầu năm	10.064.920.808	33.533.413.063	1.960.212.035	219.408.277	22.499.976	5.800.454.159					
tăng trong năm	608.327.340	3.502.400.936	120.988.176	23.012.376	11.249.988	4.265.978.816					
<i>Khấu hao trong năm</i>	608.327.340	3.502.400.936	120.988.176	23.012.376	11.249.988	4.265.978.816					
giảm trong năm	-	(1.197.933.074)	(21.182.000)	(66.667.941)	(33.749.964)	(1.319.532.979)					
<i>Giảm khác (*)</i>	-	(1.197.933.074)	(21.182.000)	(66.667.941)	(33.749.964)	(1.319.532.979)					
đầu cuối năm	10.673.248.148	35.837.880.925	2.060.018.211	175.752.712	-	48.746.899.996					
Giá trị còn lại											
đầu năm	9.217.562.268	8.534.393.168	907.411.378	33.425.503	22.500.024	18.715.292.341					
đầu cuối năm	8.609.234.928	6.648.060.628	786.423.202	3.429.735	-	16.047.148.493					

Điều chỉnh các TSCD không đủ điều kiện chờ phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
 Đơn vị: VND

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.303.669.764 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.688.139.217	8.688.139.217
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>8.688.139.217</u>	<u>8.688.139.217</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	668.504.044	668.504.044
Số tăng trong năm	434.406.960	434.406.960
- <i>Khấu hao trong năm</i>	434.406.960	434.406.960
Số dư cuối năm	<u>1.102.911.004</u>	<u>1.102.911.004</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8.019.635.173	8.019.635.173
Tại ngày cuối năm	<u>7.585.228.213</u>	<u>7.585.228.213</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, nâng cấp Nhà máy	304.566.613	304.566.613
	<u>304.566.613</u>	<u>304.566.613</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	12.401.531.964	12.401.531.964
- Công ty Cổ phần Mắt kính Saigon Leningrate	3.323.614.787	3.323.614.787
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	9.077.917.177	9.077.917.177
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(841.793.963)
	<u>12.401.531.964</u>	<u>11.559.738.001</u>

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mắt kính Saigon Leningrate	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh mắt kính
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	TP. Hồ Chí Minh	37,00%	37,00%	Sản xuất dược phẩm

02
 AP
 (TI
 M
 S
 PH

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.760.086.056	5.927.045.068
Số tăng trong năm	71.373.523	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(166.959.012)	(166.959.012)
Số dư cuối năm	5.664.500.567	5.760.086.056
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện chờ phân bổ	71.373.523	-
Chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Tân Bình (*)	5.593.127.044	5.760.086.056
	5.664.500.567	5.760.086.056

(*) Các khoản chi phí thuê đất được ký giữa Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế với Công ty SXKD - XNH Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Tanimex) thời gian thuê 46 năm có thời hạn đến ngày 17/06/2047 với tổng trị giá thuê là 8.360.858.088 VND.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí tác quyền	10.800.000	7.200.000
	10.800.000	7.200.000

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	94.755.718	202.482.030
Bảo hiểm y tế	4.531.718	26.810.391
Phải trả cửa hàng kính An Tài	470.043.916	238.192.748
	569.331.352	467.485.169

CHỮ SỞ HỮU

Đổi chiều biến động của vốn chủ sở hữu

	2.379.708.798		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
	VND	VND						
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	46.368.809.534	24.805.096.020	(295.538.971)	7.299.552.797	-	-	35.363.912.374	113.541.831.754
vốn trong năm	35.502.058.881	(8.415.712.881)	-	-	-	-	(27.086.346.000)	-
trong năm trước	-	-	-	-	-	9.979.341.764	-	9.979.341.764
lập các quỹ (1)	-	2.993.802.529	-	997.934.177	(3.991.736.706)	-	-	-
nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	295.538.971	-	-	-	-	295.538.971
lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(2.810.418.720)	-	-	(2.810.418.720)
lợi (1)	-	-	-	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
quỹ khen thưởng Ban hành (1)	-	-	185.127.846	-	-	-	-	185.127.846
chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	-	-	535.389.686	535.389.686
do nhận bàn giao tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
khác (2)	-	(2.379.708.798)	-	-	-	-	-	(2.379.708.798)
ur cuối năm trước	81.870.868.415	17.003.476.870	185.127.846	8.297.486.974	2.977.186.338	8.812.956.060	8.812.956.060	119.147.102.503
trong năm nay	-	-	-	-	10.023.005.535	-	-	10.023.005.535
h lập các quỹ (3)	-	3.006.901.660	-	1.002.300.554	(4.009.202.214)	-	-	-
h quỹ khen thưởng, phúc (3)	-	-	-	-	(4.594.042.502)	-	-	(4.594.042.502)
h quỹ khen thưởng Ban hành (3)	-	-	(185.127.846)	-	(173.678.957)	-	-	(173.678.957)
nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
ur cuối năm nay	81.870.868.415	20.010.378.530	-	9.299.787.528	4.223.268.200	8.812.956.060	8.812.956.060	124.217.258.733

Phân phối lại quỹ do tăng lợi nhuận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 30/05/2013 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh.

Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2011 theo đánh giá xếp loại năm 2011 của Chi Cục tài chính doanh nghiệp. *

Công ty thực hiện trích lập quỹ và xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	100,00%	81.870.868.415	100,00%	81.870.868.415
	<u>100%</u>	<u>81.870.868.415</u>	<u>100%</u>	<u>81.870.868.415</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.870.868.415	81.870.868.415
- Vốn góp đầu năm	81.870.868.415	46.368.809.534
- Vốn góp tăng trong năm	-	35.502.058.881
- Vốn góp cuối năm	81.870.868.415	81.870.868.415

d) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.010.378.530	17.003.476.870
Quỹ dự phòng tài chính	9.299.787.528	8.297.486.974
	<u>29.310.166.058</u>	<u>25.300.963.844</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	186.055.818.156	176.412.856.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.649.355.379	1.303.793.972
	<u>187.705.173.535</u>	<u>177.716.649.972</u>

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	-	708.045.043
	<u>-</u>	<u>708.045.043</u>

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	186.055.818.156	175.704.810.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.649.355.379	1.303.793.972
	<u>187.705.173.535</u>	<u>177.008.604.929</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	165.509.226.844	157.231.450.548
	165.509.226.844	157.231.450.548

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.387.659.710	3.535.006.086
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.731.206	113.438
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.709.051	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.018.582.779	335.277.193
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	423.128,300	-
Lợi nhuận thu được sau khi giải thể Xi nghiệp Liên doanh kính Salenoptic	-	1.323.867.507
Lãi hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	1.046.859.647
	4.857.811.046	6.241.123.871

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	543.013.302	514.248.885
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(841.793.963)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.156.040	-
	(280.624.621)	514.248.885

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.230.526.633	287.276.487
Chi phí khác bằng tiền	558.456.195	344.533.916
	1.788.982.828	631.810.403

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.038.289.370	1.014.774.805
Chi phí nhân công	6.017.480.883	6.214.357.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.569.976	229.093.518
Thuế, phí, lệ phí	664.182.896	497.564.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.674.526.370	2.395.444.699
Chi phí khác bằng tiền	1.620.190.147	1.984.211.879
	12.537.239.642	12.335.447.447

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.024.479.788	12.929.726.649
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.018.582.779)	(2.392.357.700)
- Điều chỉnh tăng CP nộp phạt vi phạm về thuế	-	5.106.183
- Điều chỉnh giảm dự phòng phải thu không đủ điều kiện	-	(738.319.183)
- Điều chỉnh giảm có tức lợi nhuận được chia	(1.018.582.779)	(1.659.144.700)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	12.005.897.009	10.537.368.949
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.001.474.253	2.634.342.239
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo Biên bản thanh tra thuế	-	316.042.646
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.001.474.253	2.950.384.885
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(95.154.217)	42.437.220
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.241.042.646)	(3.087.976.322)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(334.722.610)	(95.154.217)

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.808.212.763	-	48.747.966.833	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.303.813.720	(267.033.809)	19.012.591.952	(267.033.809)
	77.112.026.483	(267.033.809)	67.760.558.785	(267.033.809)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			10.229.097.475	10.371.649.760
Chi phí phải trả			10.800.000	7.200.000
			10.239.897.475	10.378.849.760

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích đến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.808.212.763	-	-	56.808.212.763
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.303.813.720	-	-	20.303.813.720
Đầu tư dài hạn	-	-	12.401.531.964	12.401.531.964
	<u>77.112.026.483</u>	<u>-</u>	<u>12.401.531.964</u>	<u>89.513.558.447</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.747.966.833	-	-	48.747.966.833
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.012.591.952	-	-	19.012.591.952
	<u>67.760.558.785</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>67.760.558.785</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.229.097.475	-	-	10.229.097.475
Chi phí phải trả	10.800.000	-	-	10.800.000
	<u>10.239.897.475</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.239.897.475</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.371.649.760	-	-	10.371.649.760
Chi phí phải trả	7.200.000	-	-	7.200.000
	<u>10.378.849.760</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.378.849.760</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	98.454.598	133.174.956
- Công ty Liên doanh Mebipharm - Austrapharm	Công ty liên doanh	1.796.007.475	1.337.993.774
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	316.420.000	340.100.000
- Công ty Liên doanh Mebipharm - Austrapharm	Công ty liên doanh	119.832.662	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm :			
	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	-	20.097.268
- Công ty Liên doanh Mebipharm - Austrapharm	Công ty liên doanh	-	133.532.587
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Liên doanh Mebipharm - Austrapharm	Công ty liên doanh	-	99.750
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc		1.363.130.706	1.021.143.700

28 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo	Trình bày trên báo	Số liệu điều chỉnh
		cáo tài chính năm nay VND	cáo tài chính năm trước VND	hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu của khách hàng	131	16.662.292.718	16.662.292.768	(50)
Trả trước cho người bán	132	2.143.242.232	-	2.143.242.232
Các khoản phải thu khác	135	2.350.299.234	2.349.547.238	751.996
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(267.033.809)	(1.004.600.992)	737.567.183
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	84.477.630	89.583.813	(5.106.183)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	87.341.647	319.564.996	(232.223.349)
Phải trả người bán	312	9.904.164.591	10.397.519.136	(493.354.545)
Người mua trả tiền trước	313	10.276.746.562	10.276.746.612	(50)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.008.368.536	4.021.485.201	(13.116.665)
Quỹ đầu tư phát triển	417	17.003.476.870	19.516.655.857	(2.513.178.987)
Quỹ dự phòng tài chính	418	8.297.486.974	8.247.388.009	50.098.965
Người mua trả tiền trước	420	2.977.186.338	-	2.977.186.338
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	177.716.649.972	177.715.897.972	752.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.335.447.447	13.067.908.447	(732.461.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.718.161.536	2.950.384.885	(232.223.349)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.478.352.113	9.979.341.764	(500.989.651)

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2014







Nguyễn Thị Phương Lan Phạm Thanh Châu

